

LỊCH SỬ PHÂN HÓA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI GIẾT NGƯỜI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Đỗ Đức Hồng Hà*

Từ trước đến nay, tội giết người luôn được xác định là hành vi có tính nguy hiểm cao cho xã hội. Vì vậy, trong bất cứ giai đoạn lịch sử nào Nhà nước ta cũng luôn chú trọng hoàn thiện cơ sở pháp lí để xử lí có hiệu quả nhất loại tội phạm này. Có thể khẳng định rằng, cùng với sự phát triển của pháp luật hình sự, nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự cũng ngày càng được thể hiện sâu sắc trong các qui định về tội giết người. Nghiên cứu pháp luật hình sự về tội giết người trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước chúng ta sẽ nhận thấy điều đó.

1. Tội giết người theo qui định của các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà

Sau khi giành được chính quyền từ tay thực dân Pháp, để kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, trong đó đáng chú ý có: Sắc lệnh số 26/SL ngày 25-02-1946 trừng trị tội phá hoại công sản; Sắc lệnh số 27/SL ngày 28-02-1946 trừng trị các tội bắt cóc, tống tiền và ám sát; Sắc lệnh số 133/SL ngày 20-01-1953 trừng trị những tội xâm phạm an ninh đối nội và an toàn đối ngoại của Nhà nước; Sắc lệnh số 151/SL ngày 12-4-1953 trừng trị địa chủ chống pháp luật; Thông tư số 442/TTg ngày 19-01-1955 tổng kết án lệ về một số tội phạm thông thường¹. Nghiên cứu các văn bản trên, chúng tôi thấy:

Trong giai đoạn này không có văn bản nào qui định riêng về tội giết người mà tội giết người chỉ được nhắc đến trong các văn bản qui định về một nhóm tội cần tập trung trấn áp để bảo vệ chính quyền, công sản và

một số đối tượng đặc biệt nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phản đế, phản phong. Ví dụ: Điều 4 Mục 2 Sắc lệnh số 133/SL ngày 20-01-1953 trừng trị những tội xâm phạm an ninh đối nội và an toàn đối ngoại của Nhà nước qui định: "*Kẻ nào... giết... cán bộ và nhân dân..., sẽ tùy tội nặng nhẹ mà xử phạt như sau: a) Bọn chủ mưu, tổ chức, chỉ huy sẽ bị xử tử hình hoặc chung thân...*"; Điều 6 Sắc lệnh số 151/SL ngày 12-4-1953 trừng trị địa chủ chống pháp luật qui định: "*Địa chủ nào phạm một trong những tội sau đây: 1) Cấu kết với đế quốc, nguy quyền... giết nông dân, cán bộ và nhân viên... thì sẽ bị phạt tù từ mười năm đến chung thân hoặc xử tử hình*".

Theo qui định của các văn bản pháp luật này, hành vi phạm tội giết người được qui định dưới nhiều hình thức khác nhau như ám sát, giết, cố ý giết người... Ví dụ: Điều 1 Sắc lệnh số 27/SL ngày 28-02-1946 trừng trị các tội bắt cóc, tống tiền và ám sát qui định: "*... Những người phạm tội... ám sát sẽ bị phạt tù hai năm đến mười năm tù và có thể bị xử tử*"; điểm 3 của Thông tư số 442/TTg ngày 19-01-1955 qui định: "*... Cố ý giết người: Phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm...*".

Những qui định về tội giết người trong giai đoạn này đã thể hiện sự kế thừa thành tựu lập pháp hình sự của cha ông trong việc phân hoá trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội giết người theo nguyên tắc: Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, người hoạt động đặc lực, gây hậu quả nghiêm trọng; khoan hồng đối với những người bị cưỡng bức, lừa gạt. Ví dụ: Điều 4 Mục 2 Sắc lệnh số 133/SL ngày 20-01-1953 trừng trị những tội xâm phạm an ninh đối nội và an toàn đối ngoại của Nhà nước qui định: "*Kẻ nào... giết... cán bộ và nhân dân..., sẽ tùy tội*

*Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Bộ Tư pháp (1957), *Tập luật lệ về Tư pháp*, theo các văn bản đã công bố đến ngày 10-7-1957, Hà Nội.

nặng nhẹ mà xử phạt như sau: a) Bọn chủ mưu, tổ chức, chỉ huy sẽ bị xử tử hình hoặc chung thân...; b) Bọn hoạt động đắc lực làm hại nhiều người sẽ bị phạt tù từ mười năm trở lên; c) Những kẻ phạm các tội trên mà tội trạng tương đối nhẹ, sẽ bị phạt tù từ mười năm trở xuống".

Phù hợp với tính đa dạng, phức tạp của các hành vi giết người, trong đường lối xử lý đối với người phạm tội, nhà làm luật qui định khung hình phạt tương đối rộng với nhiều loại và mức hình phạt có tính chất nghiêm khắc khác nhau. Ví dụ: Tại Điểm 3 của Thông tư số 442/TTg ngày 19-01-1955 qui định: "Cố ý giết người: Phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm, nếu có trường hợp nhẹ thì có thể hạ xuống đến một năm, giết người có dự mưu có thể phạt đến tử hình". Bên cạnh đó, nhà làm luật còn qui định các hình phạt bổ sung nhằm hỗ trợ cho hình phạt chính và mở thêm khả năng pháp lí cho Tòa án trong việc lựa chọn hình phạt phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Ví dụ: Điều 6 Sắc lệnh số 151/SL ngày 12-4-1953 trừng trị địa chủ chống pháp luật qui định: "Địa chủ nào... giết nông dân, cán bộ và nhân viên... thì sẽ bị phạt tù từ mười năm đến chung thân hoặc xử tử hình, phải bồi thường thiệt hại cho nông dân, bị tịch thu một phần hay tất cả tài sản". Những qui định này cho thấy, chính sách hình sự của Nhà nước ta giai đoạn từ ngày thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đến trước ngày hủy bỏ pháp luật của đế quốc và phong kiến (1945 - 1955) đã thể hiện tư tưởng phân hóa trách nhiệm hình sự tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, kết hợp giáo dục, thuyết phục với cưỡng chế, trấn áp nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống loại tội phạm nguy hiểm này.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để thực hiện đường lối của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới, từ năm 1955 đến năm 1976, Chính phủ và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành nhiều văn

bản hướng dẫn đường lối xử lý tội giết người như: Chỉ thị số 1025/TATC ngày 15-6-1960 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối xử lý tội giết người vì mê tín; Chỉ thị số 01/NCCS ngày 14-3-1963 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối xử lý tội giết trẻ sơ sinh; Bản chuyên đề tổng kết thực tiễn xét xử loại tội giết người ban hành kèm theo Công văn số 452/HS2 ngày 10-8-1970 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử tội giết người; Sắc luật số 03/SL ngày 15-3-1976 của Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời và Thông tư số 03/SL-BTP-TT ngày 15-4-1976 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật số 03 nói trên qui định các tội phạm và hình phạt trong đó có tội giết người với nội dung: "Phạm tội cố ý giết người thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến tù chung thân hoặc bị xử tử hình. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức hình phạt có thể thấp hơn". Nghiên cứu qui định về tội giết người trong các văn bản nói trên² chúng tôi thấy nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự được thể hiện rõ nét hơn so với các qui định của pháp luật hình sự giai đoạn trước:

- Lần đầu tiên Luật Hình sự có sự phân biệt tình tiết tăng nặng với tình tiết tăng nặng đặc biệt, tình tiết giảm nhẹ với tình tiết giảm nhẹ đặc biệt và bổ sung thêm một số tình tiết. Những tình tiết tăng nặng đặc biệt mới được qui định trong tội giết người gồm: Giết người vì động cơ đê hèn hoặc có tính chất côn đồ; giết phụ nữ mà biết là có mang... Những tình tiết giảm nhẹ đặc biệt mới được qui định trong tội giết người gồm: Giết người trong tình trạng bị nạn nhân ngược đãi, áp bức tàn tệ; giết người vì mê tín; giết người hủi, người điên, người tàn tật, giết trẻ em vì sợ bị lây bệnh hoặc để khỏi phải nuôi nấng khổ sở trong hoàn cảnh khốn quẩn về kinh tế...

- Lần đầu tiên đường lối xử lý người phạm tội giết người được qui định một cách

² Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Tập 1 (1945 - 1974) và Tập 2 (1975 - 1978), Hà Nội.

rõ ràng trong Luật Hình sự như: Khi nào thì có thể và nên áp dụng hình phạt tử hình, khi nào thì có thể áp dụng án treo, cần xét xử như thế nào khi vừa có tình tiết tăng nặng lại vừa có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt... Cụ thể là: a) Áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội giết người trong trường hợp tập trung nhiều tình tiết tăng nặng đặc biệt hoặc chỉ một tình tiết tăng nặng đặc biệt nhưng rất nghiêm trọng, nhân thân can phạm xấu, không có tình tiết giảm nhẹ hoặc không có tình tiết giảm nhẹ đáng kể; b) Áp dụng án treo trong trường hợp cộng phạm nhẹ hoặc nạn nhân là người hủi, người điên, người tàn tật với động cơ chủ yếu là muốn tránh khổ sở cho nạn nhân; c) Khi vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt cần đánh giá đúng đắn tính chất và mức độ nguy hiểm của mỗi tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ; so sánh, đối chiếu để thấy được ảnh hưởng qua lại giữa các tình tiết đó với nhau, trên cơ sở đó mà ấn định mức án cho thích hợp.

Mặc dù còn một số hạn chế nhưng các qui định về tội giết người trong giai đoạn từ ngày hủy bỏ pháp luật của đế quốc và phong kiến đến trước ngày áp dụng pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng đã thể hiện những tư tưởng cơ bản của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự, tạo nền tảng để phát triển, hoàn thiện những qui định này trong các giai đoạn sau.

2. Tội giết người theo qui định của các văn bản pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Sau khi giải phóng miền Nam, để thi hành pháp luật thống nhất trong cả nước, ngày 06-7-1976 Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Bản sơ thảo chỉ thị số 54/TATC trong đó nêu rõ "văn bản qui định tội giết người đang có hiệu lực thi hành là Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15-3-1976. Vì vậy, Tòa án ở các tỉnh phía Nam vẫn áp dụng văn bản này như hiện nay. Trong khi áp dụng, cần nghiên cứu Bản chuyên đề tổng kết thực tiễn xét xử loại tội giết người số 452/HSS2 ngày

10-8-1970 để nắm được dấu hiệu và đường lối xử lý loại tội phạm này. Các Tòa án thuộc các tỉnh, thành phía Bắc cũng có thể áp dụng văn bản này thay cho Thông tư số 442/TTg ngày 19-01-1955"³.

Nghiên cứu Lời tổng kết hội nghị công tác ngành Tòa án năm 1976; Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1977; Lời tổng kết hội nghị công tác ngành Tòa án năm 1977⁴, chúng tôi thấy nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong các qui định về tội giết người trong giai đoạn này vừa có sự kế thừa lại vừa có sự phát triển. Cụ thể là: 1) Giết người kèm theo một trong những tình tiết tăng nặng sau đây thì có thể bị phạt tù chung thân hoặc tử hình: Có tổ chức; để che giấu tội phạm khác; kèm theo hiếp dâm, cướp của hay một tội phạm nghiêm trọng khác... 2) Giết người kèm theo một trong những tình tiết giảm nhẹ sau đây thì bị phạt thấp hơn mười lăm năm tù hoặc có thể cho hưởng án treo, thậm chí có thể miễn hình phạt: Trong trường hợp thân kinh bị kích động quá mạnh; do vượt quá phạm vi phòng vệ cần thiết; mẹ giết con mới đẻ của mình vì hoàn cảnh đặc biệt... 3) Lần đầu tiên các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ sau đây được bổ sung vào tội giết người: Vì tư thù; để che giấu khuyết điểm; giết người một cách trắng trợn, công khai trước mặt người khác; giết người có nợ máu để trả thù; giết ma lai... 4) Lần đầu tiên chế định miễn hình phạt đối với người phạm tội được qui định trong Luật Hình sự tại Lời tổng kết hội nghị công tác ngành Tòa án năm 1976 với nội dung cụ thể như sau: "Nếu rõ ràng bị cáo vì bị bức bách thật sự phải đi vào con đường cùng mà giết con... rồi tự sát... thì... có thể... (được) miễn hình phạt"⁵. Những qui định có giá trị này đã được kế thừa và phát triển trong quá trình

³ Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Tập 2 (1975 - 1978), Hà Nội, tr. 7-8.

⁴ Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Tập 2 (1975 - 1978), Hà Nội.

⁵ Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Tập 2 (1975 - 1978), Hà Nội, tr. 94.

xây dựng Bộ luật Hình sự năm 1985 - Bộ luật đầu tiên của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Tội giết người theo qui định của Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999

Từ năm 1976 đến trước khi có Bộ luật Hình sự năm 1985, tội giết người chủ yếu được qui định tại Thông tư 442/TTg ngày 19-01-1955 của Thủ tướng Chính phủ, Sắc luật số 03/SL ngày 15-3-1976 và một số văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao nên thiếu đồng bộ, không thống nhất và nhiều lỗ hổng. Do vậy, việc ban hành Bộ luật Hình sự là một tất yếu khách quan. Để đáp ứng yêu cầu này, ngày 27-6-1985, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Bộ luật Hình sự (gọi là Bộ luật Hình sự năm 1985), với 12 Chương và 280 Điều. Trong Bộ luật này tội giết người được qui định tại Điều 101 với 4 khung hình phạt: Khung 1 có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình; khung 2 có mức phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm; khung 3 có mức phạt tù từ sáu tháng đến năm năm; khung 4 có mức phạt tù từ ba tháng đến hai năm⁶. Nghiên cứu những qui định về tội giết người trong Bộ luật này, chúng tôi thấy:

Bộ luật Hình sự năm 1985 đã thể hiện một bước tiến mới trong việc phân hóa trách nhiệm hình sự đối với những người phạm tội giết người thông qua việc nhà làm luật không chỉ qui định những trường hợp bị xử phạt nặng và những trường hợp được xử phạt nhẹ hơn trường hợp giết người thông thường mà còn qui định cả những trường hợp tuy gây ra cái chết cho nạn nhân nhưng không phạm tội giết người. Cụ thể là: 1) Giết người kèm theo một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau đây thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc

tử hình: Vì động cơ đê hèn (đoạn 1 điểm a); để thực hiện tội phạm khác (đoạn 2 điểm a); để che giấu tội phạm khác (đoạn 3 điểm a); thực hiện tội phạm một cách man rợ (đoạn 1 điểm b); bằng cách lợi dụng nghề nghiệp (đoạn 2 điểm b)... 2) Giết người kèm theo một trong các tình tiết định khung giảm nhẹ sau đây: a) Trong tình trạng bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (khoản 3 Điều 101); b) Người mẹ giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm (khoản 4 Điều 101). 3) Giết người không có tình tiết định khung tăng nặng và giảm nhẹ thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm (khoản 2 Điều 101). 4) Gây ra cái chết cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây không phạm tội giết người: a) Để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng (Điều 13); b) Trong tình thế cấp thiết (Điều 14)...

Đặc biệt, lần đầu tiên nhiều tình tiết được qui định là tình tiết định khung tăng nặng trong tội giết người, những tình tiết này là: Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp (đoạn 2 điểm b); vì lí do công vụ của nạn nhân (đoạn 2 điểm c); có tổ chức (điểm đ); có tính chất côn đồ (đoạn 1 điểm g); tái phạm nguy hiểm (đoạn 2 điểm g).

Lần đầu tiên các hình phạt bổ sung của tội giết người được qui định tại Điều 118 với nội dung cụ thể như sau: "1. Người nào phạm một trong các tội qui định ở các điều từ 101 đến 105..., thì có thể bị cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định từ hai năm đến năm năm; hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm. 2. Người nào phạm một trong các tội qui định ở Điều 101 và Điều 115, thì có thể bị phạt quản chế hoặc

⁶ Nxb. Chính trị quốc gia (1997), *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (In lần thứ 3), Hà Nội.

*cấm cư trú từ một năm đến năm năm*⁷. Việc Bộ luật Hình sự năm 1985 qui định các hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội giết người nhằm hỗ trợ cho hình phạt chính và nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt.

Mặc dù đã xây dựng được các loại cấu thành khác nhau của tội phạm giết người (cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng và cấu thành giảm nhẹ), với một hệ thống tương đối đầy đủ các tình tiết định khung (tăng nặng và giảm nhẹ) nhưng Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng còn một số hạn chế: 1) Khung hình phạt qui định tại khoản 2 Điều 101 quá rộng, từ năm năm tù đến hai mươi năm tù, dễ dẫn đến tình trạng tiêu cực hoặc áp dụng pháp luật không thống nhất; 2) Việc qui định trong cùng một điều luật (Điều 101) 18 trường hợp phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau quá xa (nếu ở khoản 1 người phạm tội giết người có thể bị phạt tới tử hình, thì ở khoản 4 người phạm tội chỉ bị phạt tối đa hai năm tù hoặc thậm chí họ có thể chỉ bị phạt cải tạo không giam giữ nhưng về tội danh, họ đều bị kết án về tội giết người) đã gây ra tâm lí không có lợi cho người dự phiên toà, nhất là đối với gia đình người bị hại⁸...

Để khắc phục những hạn chế trên và để đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước, ngày 21-12-1999 Quốc hội Khoá X nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Bộ luật Hình sự mới (gọi là Bộ luật Hình sự năm 1999). So với Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã thể hiện sâu sắc nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trên cơ sở kế thừa và phát huy những tư tưởng này. Cụ thể là:

Thứ nhất: Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tách tội giết người trong Bộ luật Hình sự

năm 1985 thành ba tội: Giết người (Điều 93); giết con mới đẻ (Điều 94) và giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95). Với qui định này, Bộ luật Hình sự năm 1999 không những đã khắc phục được điểm hạn chế trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (qui định trong cùng một điều luật nhiều trường hợp phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau quá xa dễ gây ra tâm lí không có lợi cho người dự phiên toà) mà còn góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt.

Thứ hai: Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bổ sung thêm một số tình tiết định khung tăng nặng vào khoản 1 Điều 93: 1) Giết trẻ em (điểm c); 2) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình (điểm đ); 3) Thuê giết người (đoạn 1 điểm m). Trong số các tình tiết trên, tình tiết giết người nuôi dưỡng, giết cô giáo và thuê giết người là những tình tiết định khung tăng nặng lần đầu tiên được qui định trong tội giết người. Việc tách tội danh và bổ sung thêm nhiều tình tiết định khung tăng nặng như trên "là biểu hiện của sự phân hoá trách nhiệm hình sự trong luật, tạo điều kiện về mặt kĩ thuật để có thể tiếp tục phân hoá trách nhiệm hình sự"⁹, góp phần mở rộng khả năng pháp lí cho Tòa án có thể lựa chọn hình phạt phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Thứ ba: Bộ luật Hình sự năm 1999 đã cụ thể hoá tình tiết định khung tăng nặng "Giết người vì động cơ đê hèn" thành tình tiết "Giết người để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân" (điểm h khoản 1 Điều 93) và tình tiết "Giết người thuê" (đoạn 2 điểm m khoản 1 Điều 93), tạo cơ sở cho việc điều tra, truy tố, xét xử được dễ dàng, thống nhất và chính xác. Bởi lẽ, trước đây khi xét xử tội giết người (để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân) có Tòa án

⁷ Nxb. Chính trị quốc gia (1997), *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (In lần thứ 3), Hà Nội, tr. 69.

⁸ Bộ Tư pháp, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lí (1994), *Chuyên đề Bộ luật Hình sự Việt Nam, thực trạng và phương hướng đổi mới*, chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Văn Thảo, Hà Nội, tr. 46.

⁹ Nguyễn Ngọc Hoà (2001), "Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người - so sánh giữa Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 1985", *Tạp chí Luật học*, (số 1), tr. 31.

áp dụng tình tiết "Thực hiện tội phạm một cách man rợ", có Tòa án áp dụng tình tiết "Giết người vì động cơ đê hèn", thậm chí có Tòa án lại áp dụng cả hai tình tiết. Khi xét xử trường hợp giết người thuê cũng có những tồn tại tương tự: Có Tòa án áp dụng tình tiết "Giết người có tổ chức" nhưng có Tòa án lại không áp dụng tình tiết định khung tăng nặng này vì cho rằng chưa thoả mãn dấu hiệu của phạm tội có tổ chức. Bên cạnh đó, một số Tòa án tuy không áp dụng tình tiết định khung tăng nặng "Giết người có tổ chức" nhưng lại áp dụng tình tiết định khung tăng nặng "Giết người vì động cơ đê hèn"... Do đó, cụ thể hoá các tình tiết định khung tăng nặng nói trên là việc làm tất yếu nhằm đáp ứng sự đòi hỏi khách quan.

Thứ tư: Bộ luật Hình sự năm 1999 đã nâng mức hình phạt tối thiểu trong cấu thành cơ bản của tội giết người từ năm năm tù lên bảy năm tù (khoản 2 Điều 93) nhằm khắc phục điểm bất hợp lí của Bộ luật Hình sự năm 1985 là: Hình phạt áp dụng đối với tội giết người trong cấu thành cơ bản (khoản 2 Điều 101) lại bằng hình phạt áp dụng đối với tội cố ý gây thương tích trong trường hợp dẫn đến chết người (khoản 3 Điều 109) và đều là "từ từ năm năm đến hai mươi năm"¹⁰. Đồng thời, Bộ luật Hình sự năm 1999 còn hạ mức hình phạt tối đa trong cấu thành cơ bản của tội giết người từ hai mươi năm tù xuống mười lăm năm tù (khoản 2 Điều 93) nhằm thu hẹp khoảng cách giữa mức hình phạt tối đa và mức hình phạt tối thiểu trong khung hình phạt này, góp phần hạn chế tình trạng tiêu cực và tình trạng áp dụng pháp luật không thống nhất khi giải quyết các vụ án giết người ở Việt Nam trong những năm vừa qua.

Khác với Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 không qui định các hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với

người phạm tội giết người trong một điều luật riêng mà qui định ngay trong điều luật về tội phạm (khoản 3 Điều 93). Việc qui định này không chỉ phản ánh sự tiến bộ trong kĩ thuật lập pháp hình sự mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong việc áp dụng hình phạt bổ sung, tránh bỏ quên hoặc áp dụng không chính xác.

Với những điểm mới cơ bản như đã nêu trên, Bộ luật Hình sự năm 1999 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử lập pháp Việt Nam, nó không những tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta mà còn "tạo khung pháp luật hình sự an toàn, đủ độ tin cậy cho tiến trình xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân"¹¹.

Nghiên cứu pháp luật hình sự nói chung và pháp luật hình sự về tội giết người nói riêng từ năm 1945 đến ngày Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực chúng tôi thấy, "pháp luật hình sự Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm, vận động theo những qui luật khách quan, vừa mang tính tất yếu, phổ biến, vừa mang tính đặc thù; vừa kế thừa, phát triển nhưng cũng không loại trừ sự đứt đoạn, thậm chí thụt lùi cục bộ. Tuy nhiên, chúng ta có thể tự hào mà nói rằng mỗi bước tiến lên của lịch sử nhân loại là một bước tiến mới của pháp luật hình sự Việt Nam"¹² trong việc phân hóa trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội giết người./.

¹⁰ Nxb. Chính trị quốc gia (1993), *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, tr. 62 và tr. 65.

¹¹ Ban chỉ đạo tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự (2000), *Tài liệu Hội nghị tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tài liệu dùng cho báo cáo viên, Hà Nội, tr. 40.

¹² Hoàng Thị Kim Quế (2002), "Xu hướng vận động, phát triển của pháp luật và đạo đức ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số 7), tr. 9-10.